

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2023/HS-ST

Ngày 14-9-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Lộc.

Thẩm phán: Ông Lê Quân Vương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Điềm;

Ông Mai Văn Phước;

Ông Nguyễn Huỳnh Đình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 85/2023/TLST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2023/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu T sinh năm 1982 tại tỉnh Đồng Nai; nơi đăng ký thường trú: khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nơi đăng ký tạm trú: số C đường L, tổ C, khu D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị T1; bị cáo có chồng và có 01 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17/5/2022 đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T: Bà Phạm Thị Thu G – Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị hại: Công ty TNHH S, địa chỉ: thửa số 30, Ô 58, Lô D, khu dân cư V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: ông Chiu Chih M1 – giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hồng K, sinh năm 1986; địa chỉ: số A đường N, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Thạch Thị Tuyết M2, sinh năm 1994, địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

2. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1990, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 (viết tắt là Công ty S1), địa chỉ: Ô, lô D, khu dân cư V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 370270xxxx do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp ngày 09/10/2018, vốn điều lệ 6.823.000.000 (sáu tỷ tám trăm hai mươi ba triệu) đồng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty S1 là ông Chiu Chih M1 - Giám đốc Công ty. Ngành nghề: Kinh doanh, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp (máy nén khí).

Ngày 02/01/2020, Công ty S1 ký hợp đồng lao động với Nguyễn Hữu T, nhiệm vụ chuyên môn: Trợ lý kinh doanh thực hiện các công việc theo sự phân công của ông Chiu Chih M1, trong đó có nhiệm vụ quản lý, theo dõi đối chiếu công nợ giữa Công ty S1 với các Công ty cung cấp máy móc công nghiệp, linh kiện, thiết bị máy công nghiệp; lập ủy nhiệm chi để thanh toán tiền công nợ khi đến hạn và được ủy quyền trực tiếp đến ngân hàng để giao dịch tài khoản của Công ty S1. Ngoài ra, T còn được giao nhiệm vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng và theo dõi, báo cáo, thu hồi công nợ theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho khách hàng.

Khoảng đầu năm 2020, do T vay tiền của người khác và không có khả năng trả nợ nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Công ty S1 để trả nợ. T đã thực hiện việc chiếm đoạt tiền của Công ty S1 như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt 891.276.496 đồng của Công ty S1 thông qua việc lập 31 ủy nhiệm chi.

Công ty S1 sau khi nhận được chứng từ, hóa đơn thanh toán công nợ từ các Công ty xuất cho Công ty S1 thì T tập hợp, thống kê vào máy vi tính để theo dõi, lập thủ tục và báo cáo ông Chiu Chih M1 thanh toán khi đến thời hạn.

Để chiếm đoạt tiền của Công ty S1 thông qua việc lập ủy nhiệm chi, T lợi dụng việc ông Chiu Chih M1 là người Đài Loan (Trung Quốc) không biết tiếng Việt, Công ty không có người kiểm tra, đối chiếu các chứng từ do T lập, T lập 02 phiếu ủy nhiệm chi trên 01 trang giấy A4 (ủy nhiệm chi phía trên giữa Công ty S1 thanh toán nợ cho các Công ty và cá nhân thì T lập đúng; ủy nhiệm chi phía dưới thì T lập sai bằng cách chỉnh sửa thông tin Công ty, cá nhân cần thanh toán thành tài khoản nhận tiền là Thạch Thị Tuyết M2, Huỳnh Văn V). T đính kèm ủy nhiệm chi cho M2, V cùng các hóa đơn, ủy nhiệm chi khác trình ông Chiu Chih M1 ký. Ông Chiu Chih M1 thấy ủy nhiệm chi phía trên trang giấy A4 đúng thông tin tài khoản công ty, cá nhân nhận tiền nên đã ký ủy nhiệm chi phía

dưới mà không kiểm tra thông tin tài khoản người nhận tiền (ủy nhiệm chi đúng và ủy nhiệm chi sai). Sau khi ông Chiu Chih M1 ký tên, đóng dấu, T sử dụng kéo cắt đôi trang giấy A4 thành 02 phiếu, T xé bỏ phiếu ủy nhiệm chi đúng, phiếu ủy nhiệm chi chuyển tiền cho M2, V thì T sử dụng giao dịch tại Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh B. Sau khi giao dịch, Ngân hàng giữ phiếu ủy nhiệm chi bản gốc, T nhận lại 01 phiếu ủy nhiệm chi bản photo và 01 phiếu hạch toán (bản gốc) có xác nhận của Ngân hàng đã chuyển tiền cho M2, V.

Đối với Thạch Thị Tuyết M2 (bạn quen biết với T): T nhờ M2 cho thông tin tài khoản 6511000279xxxx của M2 mở tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B để M2 nhận tiền từ tài khoản Công ty S1. T nói với M2 do đang làm ăn bên ngoài (mua bán linh kiện, mua bán hóa đơn), sợ Công ty phát hiện nên nhờ M2 nhận tiền giúp, do M2 không biết về nhiệm vụ của T nên M2 đã đồng ý nhận tiền giúp T.

Đối với Huỳnh Văn V (bạn quen biết với T): T nhờ V cho thông tin tài khoản 6531000079xxxx của V mở tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B để V nhận tiền từ khách hàng. T nói V khi có khách hàng chuyển tiền vào tài khoản của V thì nhờ V nhận tiền giúp, V đồng ý.

Tổng số tiền T lập ủy nhiệm chi chuyển tiền cho M2 tại 30 ủy nhiệm chi là 2.076.526.895 (hai tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi lăm) đồng, M2 đã chuyển vào 02 tài khoản của T gồm tài khoản số 101283xxxx mở tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B và tài khoản số 6711000040xxxx mở tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B với tổng số là 2.066.572.928 (hai tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai tám) đồng.

T lập 01 ủy nhiệm chi chuyển tiền vào số tài khoản của V 19.140.000 (mười chín triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng, sau khi trừ phí chuyển khoản thì V nhận được 19.119.100 (mười chín triệu một trăm mười chín nghìn một trăm) đồng, V đã chuyển 18.000.000 (mười tám triệu) đồng vào tài khoản 6711000040xxxx do T mở tại Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh B, số tiền còn lại là 1.119.100 (một triệu một trăm mười chín nghìn một trăm) đồng V đưa tiền mặt cho T.

Căn cứ vào nội dung thanh toán, địa chỉ người nhận tiền thể hiện trên 31 ủy nhiệm chi chuyển tiền từ tài khoản Công ty S1 đến tài khoản của M2, V và đối chiếu với các hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ thu thập xác định các Công ty, cá nhân cần thanh toán công nợ nhưng T đã chỉnh sửa thông tin người nhận tiền là M2, V và chiếm đoạt gồm:

- Công ty TNHH C1 (Việt Nam), địa chỉ: số F đường C, KCN B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai: Tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty C1 theo hóa đơn giá trị gia tăng từ ngày 03/12/2020 đến ngày 27/01/2021 là 1.472.674.288 (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy bốn nghìn hai trăm tám mươi tám) đồng. T đã thanh toán cho Công ty C1 số tiền 932.200.899 đồng, số tiền chưa thanh toán là 540.473.389 đồng. Ngoài ra, T thực hiện việc điền thêm hóa đơn chiếm đoạt của Công ty S1 số tiền

212.112.389 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của Công ty S1 là 752.585.778 đồng (trong đó 540.473.389 đồng chưa thanh toán cho Công ty C1 và 212.112.389 đồng do T điền thêm hóa đơn), cụ thể:

Ngày 09/3/2021 và ngày 15/4/2021, T lập 02 ủy nhiệm chi 1.684.786.677 (một tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm tám sáu nghìn sáu trăm bảy mươi bảy) đồng, T đã chuyển khoản vào tài khoản Công ty F 932.200.899 đồng, chiếm đoạt 752.585.778 đồng, trong đó:

+ Chiếm đoạt 540.473.389 đồng theo 04 hóa đơn: số 4669 ngày 24/12/2020, số 4712 ngày 25/12/2020, số 4730 ngày 29/12/2020 và số 4760 ngày 30/12/2020, sau khi nhận được tiền từ M2 thì T không thanh toán 4 hóa đơn nêu trên cho Công ty F.

+ Chiếm đoạt 212.112.389 đồng thông qua việc điền thêm hóa đơn số 4930, 4960 (thực tế Công ty F không xuất 02 hóa đơn số 4930 và 4960 cho Công ty S1 mà xuất cho 02 (hai) Công ty khác là Công ty Cổ phần C2 - Chi nhánh NM 3 tại hóa đơn số 4930 ngày 19/01/2021 và Công ty TNHH MTV T4 tại hóa đơn số 4960 ngày 22/01/2021) vào nội dung thanh toán trên ủy nhiệm chi ngày 14/04/2021 và nâng không số tiền ghi trên ủy nhiệm chi từ 42.783.401 đồng lên thành 254.895.790 đồng để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 212.112.389 đồng.

- Công ty TNHH Y, địa chỉ: C đường D, Làng C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương tại 01 ủy nhiệm chi ngày 07/01/2021 là 23.870.000 (hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng. Ngày 23/3/2021, T đã chuyển số tiền 23.870.000 đồng vào tài khoản Công ty TNHH Y.

- Ông Mai Quang H, địa chỉ: C đường L, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh là người cho Công ty S1 thuê văn phòng tại 06 ủy nhiệm chi với tổng số là 116.280.000 (một trăm mười sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng. T đã chuyển tiền vào tài khoản ông Mai Quang H 115.346.000 đồng, chiếm đoạt 934.000 đồng.

- Công ty TNHH T5, địa chỉ: E P, phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tại 02 ủy nhiệm chi (ủy nhiệm chi ngày 23/12/2020 là 20.350.000 đồng, ủy nhiệm chi ngày 23/4/2021 là 19.140.000) đồng, tổng số là 39.490.000 (ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng, trong đó có 01 ủy nhiệm chi ngày 23/4/2021 chuyển khoản cho V do T lập không nội dung thanh toán để chiếm đoạt 19.140.000 đồng. Ngày 15/3/2021, T đã chuyển 20.350.000 đồng từ tài khoản của T vào tài khoản Công ty TNHH T5.

- Công ty TNHH MTV H1, địa chỉ: I L, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh tại 10 ủy nhiệm chi với tổng số 98.571.000 (chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn) đồng. T đã chuyển tiền từ tài khoản của T vào tài khoản Công ty TNHH MTV H1 nhiều lần với tổng số 98.579.800 đồng.

- Công ty TNHH MTV M4, địa chỉ: số D khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai tại 01 ủy nhiệm chi ngày 16/11/2020 là 14.025.000 (mười bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Ngày 25/11/2020, T đã chuyển

khoản 14.025.000 đồng từ tài khoản của T vào tài khoản Công ty TNHH MTV M4.

- Công ty TNHH A, địa chỉ: Lô D, Đường số A, KCN T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An tại 01 ủy nhiệm chi ngày 23/12/2020 là 26.282.718 (hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm mười tám) đồng, T chưa thanh toán.

- Công ty TNHH T6, địa chỉ: số K, đường D, KDC V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương tại 01 ủy nhiệm chi ngày 30/11/2020 là 18.920.000 (mười tám triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng, T chưa thanh toán.

- Công ty TNHH T7, địa chỉ: số B Đại lộ B, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương tại 03 ủy nhiệm chi (ngày 15/10/2020, 20/11/2020, 30/12/2020) với tổng số 36.151.500 (ba mươi sáu triệu một trăm năm mươi một nghìn năm trăm) đồng, T chưa thanh toán.

- Công ty TNHH MTV C2, địa chỉ: số H, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai tại 03 ủy nhiệm chi (ngày 10/12/2020, 14/01/2021) với tổng số 35.750.000 (ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, T chưa thanh toán.

- Công ty Cổ phần C2 Kiểm định một, địa chỉ: số B đường N, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh tại 01 ủy nhiệm chi ngày 30/11/2020 là 1.540.000 (một triệu năm trăm bốn mươi nghìn) đồng, T chưa thanh toán.

Sau khi giao dịch chuyển khoản thanh toán công nợ, T phải photo ủy nhiệm chi, phiếu hạch toán có xác nhận của Ngân hàng gửi cho ông Chiu Chih M1 để báo cáo và tập hợp chứng từ gửi cho kế toán dịch vụ để hạch toán, báo cáo thuế nên T đã thực hiện cắt ghép, chỉnh sửa ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán có xác nhận của Ngân hàng về việc chuyển tiền cho M2, V thành thông tin chuyển tiền cho các Công ty, cá nhân cần thanh toán công nợ, T đã thực hiện như sau:

Đối với ủy nhiệm chi: T nhập lại thông tin tài khoản nhận tiền của Công ty, cá nhân cần thanh toán công nợ trên file excel ủy nhiệm chi mẫu, sau đó in ra và scan ủy nhiệm chi vừa in ra nêu trên và scan ủy nhiệm chi chuyển tiền cho M2, V nhận từ Ngân hàng nêu trên lưu vào máy vi tính. T sử dụng phần mềm PDF trên máy vi tính mở 02 file đã scan nêu trên và thực hiện cắt phần có chữ ký của T, ông Chiu Chih M1, mộc dấu Công ty S1, chữ ký nhân viên ngân hàng, mộc dấu ngân hàng rồi dán đè lên vị trí tương ứng trên ủy nhiệm chi có thông tin chuyển tiền cho Công ty, cá nhân cần thanh toán, sau đó in ủy nhiệm chi đã cắt dán nêu trên ra đưa cho ông Chiu Chih M1, sau đó T xóa các file ủy nhiệm chi đã chỉnh sửa trên máy tính.

Đối với phiếu hạch toán: T scan phiếu hạch toán chuyển tiền cho M2, V nhận từ Ngân hàng và scan 01 phiếu hạch toán có thông tin chuyển khoản cho các Công ty, cá nhân cần thanh toán công nợ đã giao dịch trước đây. Sau đó, T sử dụng phần mềm PDF trên máy vi tính để cắt phần thông tin tài khoản của Công ty, cá nhân cần thanh toán công nợ trên phiếu hạch toán cũ và dán đè lên thông tin tài khoản của M2, V trên phiếu hạch toán nhận từ Ngân hàng rồi in

phiếu hạch toán đã cắt ghép nêu trên đưa cho ông Chiu Chih M1, sau đó T xóa các file phiếu hạch toán đã chỉnh sửa trên máy tính.

Riêng ủy nhiệm chi, phiếu hạch toán chuyển 1.429.308.921 (một tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm linh tám nghìn chín trăm hai mươi một) đồng ngày 09/3/2021 từ tài khoản Công ty S1 đến tài khoản của M2: Sau khi giao dịch tại Ngân hàng, T nhận được ủy nhiệm chi, phiếu hạch toán ngày 09/3/2021 của Ngân hàng, T chỉnh sửa cắt thủ công (bằng kéo) ủy nhiệm chi, phiếu hạch toán rồi scan vào máy tính gửi file qua ứng dụng Zalo cho ông C Chih Ming để báo cáo và in ra để lưu hồ sơ kế toán. Sau đó, T xóa file ủy nhiệm chi, phiếu hạch toán trên máy tính đã gửi qua ứng dụng Zalo cho ông Chiu Chih M1. T sử dụng phần mềm PDF trên máy vi tính để cắt ghép phiếu hạch toán chuyển 1.429.308.921 đồng ngày 09/3/2021 từ tài khoản Công ty S1 đến tài khoản Công ty TNHH C1 lưu trong máy tính (T không in ra để lưu hồ sơ kế toán).

Số tiền Thạch Thị Tuyết M2 nhận được từ tài khoản của Công ty S1 do Nguyễn Hữu T lập đối với 30 ủy nhiệm chi là 2.076.526.895 (hai tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm chín lăm) đồng. Sau mỗi lần T chuyển tiền cho M2, T cho M2 từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng, tổng số tiền T cho M2 là 2.173.552 (hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng. Tổng số tiền M2 đã chuyển qua tài khoản của T và đưa tiền mặt là 2.074.353.343 (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm năm mươi ba nghìn ba trăm bốn ba) đồng.

Số tiền Huỳnh Văn V nhận được là 19.119.100 (mười chín triệu một trăm mười chín nghìn một trăm) đồng từ tài khoản của Công ty S1 do Nguyễn Hữu T lập đối với 01 ủy nhiệm chi là 19.140.000 (mười chín triệu một trăm bốn mươi nghìn). Sau khi nhận tiền, V đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho T số tiền trên.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 85.386.467 đồng do các khách hàng thanh toán tiền công nợ cho Công ty S1.

Nguyễn Hữu T được ông Chiu Chih M1 giao nhiệm vụ xuất hóa đơn cho khách hàng, sau đó theo dõi, báo cáo việc thu hồi công nợ từ các khách hàng thanh toán cho Công ty S1 khi đến hạn, cụ thể:

- Đối với các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty S1 xuất bán với số tiền từ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng trở lên thì khách hàng sẽ chuyển khoản thanh toán trực tiếp vào tài khoản của Công ty S1. Đối với khách hàng đến mua hàng và thanh toán trực tiếp thì sẽ thanh toán tiền cho T, sau đó T sẽ báo cáo và đưa tiền cho ông Chiu Chih M1.

- Đối với các hóa đơn dưới 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng thì các khách hàng có thể chuyển khoản thanh toán như trên hoặc theo thỏa thuận với Công ty S1 khách hàng có thể thanh toán bằng tiền mặt thông qua nhân viên của Công ty S1, sau đó nhân viên Công ty S1 sẽ đưa tiền cho T để T thống kê, theo dõi công nợ và đưa tiền cho ông C Chih Ming hoặc tập hợp để nộp vào tài khoản của Công ty S1.

Lợi dụng việc được giao nhiệm vụ nêu trên, do T cần tiền thanh toán các khoản nợ nên sau khi T nhận được tiền mà các khách hàng thanh toán cho Công ty S1 thông qua việc T trực tiếp thu tiền mặt, nhân viên Công ty S1 thu tiền về đưa cho T, khách hàng chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của T hoặc khách hàng đến văn phòng Công ty S1 đưa tiền mặt. Khi nhận được tiền của khách hàng, T không nộp vào tài khoản Công ty S1 và không báo cáo ông Chiu Chih M1 như quy trình mà đã chiếm đoạt sử dụng mục đích cá nhân với tổng số 85.386.467 đồng. Cụ thể:

Đối với số tiền khách hàng thanh toán công nợ bằng cách chuyển khoản vào tài khoản số 6711000040xxxx mở tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 của Nguyễn Hữu T, xác định:

- Từ ngày 07/11/2019 đến ngày 12/6/2020, T nhận được tổng số 64.578.313 (sáu mươi bốn triệu năm trăm bảy tám nghìn ba trăm mười ba) đồng từ Công ty TNHH T8, địa chỉ: Đường số B, KCN H, huyện T, tỉnh Đồng Nai thanh toán tiền cho Công ty S1 theo 18 hóa đơn. Sau khi nhận được tiền của Công ty T8 chuyển vào tài khoản của T thì T đã chiếm đoạt 32.428.467 (ba mươi hai triệu bốn trăm hai tám nghìn bốn trăm sáu bảy) đồng tại 08 hóa đơn. Số tiền 32.149.846 (ba mươi hai triệu một trăm bốn chín nghìn tám trăm bốn sáu) đồng, T nộp vào tài khoản Công ty S1 và báo cáo cho ông Chiu Chih M1 biết việc thu hồi công nợ.

- Ngày 26/01/2021 và ngày 03/03/2021, T nhận được tổng số 12.818.000 (mười hai triệu tám trăm mười tám nghìn) đồng do Công ty TNHH T9, địa chỉ: số C, phố T, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội chuyển khoản thanh toán cho Công ty S1 tại 02 hóa đơn. Sau khi nhận được tiền do Công ty T9 chuyển vào tài khoản của T, T đã chiếm đoạt số tiền trên.

Đối với số tiền các Công ty thanh toán công nợ cho Công ty S1 bằng tiền mặt và sau khi nhận được tiền thì T đã chiếm đoạt, không nộp về Công ty S, gồm:

- Số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng do ông Vòng Say P - Nhân viên bảo trì của Công ty S1 nhận từ Công ty TNHH N1, địa chỉ: Lô B, Đường D, KCN T, xã T, huyện C, TP . theo Phiếu chi số 51 ngày 18/01/2019, sau đó P đã đưa số tiền trên cho T.

- Số tiền 5.060.000 (năm triệu không trăm sáu mươi nghìn) đồng, T trực tiếp nhận từ nhân viên Công ty TNHH T10, địa chỉ: B, KP.1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương thanh toán khi đến mua hàng tại Công ty S1 theo Phiếu chi ngày 28/8/2020.

- Số tiền 15.780.000 (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn) đồng, T trực tiếp nhận từ Công ty TNHH N2 (Việt Nam), địa chỉ: Lô D, KCN V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Phiếu chi tiền mặt số PCTM04-006 ngày 13/4/2021 và số PCTM02-005 ngày 05/02/2021.

- Số tiền 5.300.000 (năm triệu ba trăm nghìn) đồng, T trực tiếp nhận từ Công ty TNHH P1, địa chỉ: đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Phiếu thu tiền mặt ngày 23/01/2021.

Bản kết luận giám định số 339 ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Phòng K1 Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký không ghi họ tên dưới mục “Kế toán trưởng ký” và chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Hữu T”(mặt sau) trên 30 ủy nhiệm chi đề các ngày 10/9, 09/10, 13/10, 14/10, 15/10, 20/10, 04/11, 16/11, 20/11, 26/11, 30/11, 08/12, 10/12, 23/12, 30/12 cùng năm 2020; 07/01, 14/01, 18/01, 09/3, 14/4 cùng năm 2021 (ký hiệu từ A1 đến A30) do Nguyễn Hữu T ký và viết ra. (Bút lục số 556)

Bản kết luận giám định số 376 ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký không ghi họ tên dưới mục “Kế toán trưởng ký” trên ủy nhiệm chi ngày 23/4/2021, phiếu chi số 51 ngày 18/01/2021 của Công ty TNHH N1, phiếu thu tiền mặt ngày 23/01/2021 của Công ty S; chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Hữu T dưới mục người nhận trên 02 phiếu chi tiền mặt ngày 05/02/2021 và ngày 13/4/2021 của Công ty TNHH N2 (V) do Nguyễn Hữu T ký và viết ra. (Bút lục số 1433)

Bản kết luận giám định số 159 ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: 01 tập tin PDF bên trong có ủy nhiệm chi, phiếu hạch toán ngày 09/3/2021 có xác nhận của Ngân hàng về việc Công ty S1 chuyển khoản thanh toán số tiền 1.429.890.887 đồng cho Công ty TNHH F (Việt Nam) được trích xuất từ điện thoại di động của ông Chiu Chih M1 không đủ yếu tố giám định (do đã được gửi qua ứng dụng trung gian dẫn đến thay đổi thông tin của tập tin). (Bút lục số 1610)

Bản kết luận giám định số 160 ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: 01 tập tin PDF có tên “1.phieu hạch toan-fusheng” được trích xuất từ CPU máy vi tính do Nguyễn Hữu T sử dụng đã được cắt, ghép tại nội dung thông tin tài khoản nhận tiền từ tài khoản Thạch Thị Tuyết M2 thành tài khoản Công ty TNHH F (Việt Nam). (Bút lục số 1611)

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tạm giữ:

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu đỏ của Nguyễn Hữu T
- 01 CPU màu đen nhãn hiệu DELUX của Công ty S1.
- Số tiền 2.173.552 (hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng do Thạch Thị Tuyết M2 giao nộp, đây là số tiền do T cho M2 sau mỗi lần nhờ M2 nhận tiền do T chuyển khoản.

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Hữu T đã bồi thường cho Công ty S1 243.722.000 (hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn) đồng. Ông Chiu Chih M1 - Giám đốc Công ty S1 yêu cầu Nguyễn Hữu T bồi thường 732.940.963 (bảy trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu ba) đồng cho Công ty S1. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, 589

Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tuyên buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải trả lại cho Công ty S1 số tiền trên.

Tại Cáo trạng số 87/CT-VKSBD-P1 ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương trình bày lời luận tội trong đó vẫn giữ nguyên quyết định cáo trạng truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội “Tham ô tài sản”. bị cáo Nguyễn Hữu T là lợi dụng việc được giao nhiệm vụ lập ủy nhiệm chi để thanh toán công nợ cho C3 và được quyền trực tiếp giao dịch tài khoản của C3 (ủy nhiệm chi) tại Ngân hàng TMCP N, Nguyễn Hữu T bằng cách chỉnh sửa thông tin tài khoản người nhận tiền trên 31 ủy nhiệm chi thanh toán công nợ của Công ty S1 và điền thêm nội dung thanh toán, nâng không số tiền cần thanh toán trên ủy nhiệm chi ngày 14/04/2021 để chiếm đoạt số tiền chênh lệch đã chiếm đoạt của Công ty S1 tổng số tiền 976.662.963 đồng.

T tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và T tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T mức án từ 15 (mười lăm) năm đến 16 (mười sáu) năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 số tiền 732.940.963 (bảy trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu ba) đồng;

Về xử lý vật chứng: xử lý theo quy định của pháp luật; tiếp tục tạm giữ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu đỏ của Nguyễn Hữu T; số tiền 2.173.552 đồng do Thạch Thị Tuyết M2 giao nộp để đảm bảo thi hành án;

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T trình bày: thống nhất với điều khoản mà Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với bị cáo; các T tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm về hoàn cảnh gia đình của bị cáo gặp nhiều khó khăn đang nuôi 02 con nhỏ trong đó có 01 người con hiện tại mới 10 tháng tuổi; đang nuôi cha mẹ già; bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về việc làm của bị cáo; bị cáo đã khắc phục bồi thường một phần thiệt hại do bị cáo gây ra; do đó kính mong Hội đồng xét xử áp dụng xét xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Bị cáo thống nhất với phần trình bày của người bào chữa, bị cáo không tham gia tranh luận gì thêm;

Bị hại không tham gia tranh luận.

Trong lời nói sau cùng bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm được đoàn tụ với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các hành vi của Điều tra viên, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Hữu T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định: trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2019 đến ngày 14/4/2021, Nguyễn Hữu T được ông Chiu Chih M1 - Giám đốc Công ty S1 giao nhiệm vụ quản lý, theo dõi đối chiếu công nợ giữa công ty S1 với các công ty cung cấp máy móc công nghiệp, linh kiện, thiết bị máy công nghiệp; lập ủy nhiệm chi để thanh toán tiền công nợ khi đến hạn và được ủy quyền trực tiếp đến ngân hàng để giao dịch tài khoản của Công ty S1; xuất hóa đơn giá trị gia tăng và theo dõi, báo cáo, thu hồi công nợ theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho khách hàng.

Khoảng đầu năm 2020, Nguyễn Hữu T vay tiền của người khác và không có khả năng trả nợ, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và việc ông Chiu Chih M1 là người Đài Loan (Trung Quốc) không biết tiếng Việt nên T đã dùng thủ đoạn chỉnh sửa thông tin tài khoản người nhận tiền trên phiếu ủy nhiệm chi bằng cách thay đổi thông tin tài khoản của công ty cần thanh toán công nợ thành thông tin tài khoản của Thạch Thị Tuyết M2, Huỳnh Văn V để trình ông Chiu Chih M1 ký, đóng dấu và đem phiếu ủy nhiệm chi thực hiện giao dịch chuyển tiền tại Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh B để chiếm đoạt tiền của Công ty S1. Ngoài ra, T chiếm đoạt tiền của Công ty S1 thông qua việc được giao xuất hóa đơn giá trị gia tăng, thu hồi công nợ theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho khách hàng. Tổng số tiền Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của Công ty S1 là 976.662.963 đồng (trong đó 891.276.496 đồng trên 31 ủy nhiệm chi với tên người nhận tiền là Thạch Thị Tuyết M2, Huỳnh Văn V và 85.386.467 đồng mà khách hàng thanh toán công nợ cho Công ty S1), Nguyễn Hữu T đã trả lại cho Công ty S1 243.722.000 (hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi hai

ngìn) đồng, còn chiếm đoạt là 732.940.963 (bảy trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu ba) đồng. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của pháp nhân được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam mà bị cáo đã bất chấp sự trừng phạt của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi mà bị cáo đã thực hiện, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo để xử phạt bị cáo mức án cho phù hợp.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Đối với Thạch Thị Tuyết M2 và Huỳnh Văn V không biết Công ty mà T đang làm việc, khi T nhờ nhận tiền do T chuyển khoản vào tài khoản của mình, T nói với M2, V nguồn tiền do T làm ăn bên ngoài (buôn bán linh kiện, mua bán hóa đơn), sợ Công ty phát hiện nên nhờ M2, V nhận giúp, T khẳng định với M2, V là tiền hợp pháp. M2 và V không bàn bạc, thống nhất với T để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty S1, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định không đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với Thạch Thị Tuyết M2, Huỳnh Văn V là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho Công ty TNHH S1 (một) CPU màu đen, nhãn hiệu DELUX;

Tiếp tục tạm giữ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone màu đỏ, của Nguyễn Hữu T để đảm bảo thi hành án;

Tiếp tục tạm giữ số tiền 2.173.552 (hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng do Thạch Thị Tuyết M2 giao nộp để đảm bảo thi hành án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về tội danh, điều luật và đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Ý kiến trình bày của người bào chữa cho bị cáo có căn cứ chấp nhận một phần về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[10] Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 số tiền 732.940.963 (bảy trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu ba) đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án và phải có trách nhiệm bồi thường về trách nhiệm dân sự nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về phần bồi thường.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “Tham ô tài sản”.

1. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 15 (mười lăm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Buộc bị cáo trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S1 số tiền 732.940.963 (bảy trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu ba) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Trả lại cho Công ty TNHH S1 (một) CPU màu đen, nhãn hiệu DELUX của Công ty TNHH S1, được dán niêm phong có chữ ký của Nguyễn Hữu T, Nguyễn Đình T2, Nguyễn Quốc D và dấu đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Bình Dương.

Tiếp tục tạm giữ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone màu đỏ, chứa trong bì màu trắng được niêm phong có chữ ký của Trần Minh T3, Phạm Hoàng V1 và dấu đỏ niêm phong của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bình Dương; của Nguyễn Hữu T để đảm bảo thi hành án;

Tiếp tục tạm giữ số tiền 2.173.552 (hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng do Thạch Thị Tuyết M2 giao nộp để đảm bảo thi hành án theo Ủy nhiệm chi ngày 14 tháng 6 năm 2023.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/6/2023, giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương).

4. Về án phí sơ thẩm: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 33.317.639 (ba mươi ba triệu ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm ba mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần bồi thường.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (5);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú (thay văn bản thông báo);
- Lưu VT (2), hồ sơ vụ án, Tòa HS (2), NMT, 25.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Lộc